

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 24 tháng 12 năm 2015.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Lý	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên (đại diện Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai) (Từ nhiệm ngày 31.5.2016)
Ông Lê Trung Chính	Thành viên (Từ nhiệm ngày 21.5.2016)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21.5.2016)
Ông Phạm Đức Hùng	Thành viên
Ông Jiang Wen	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Khuê Phong	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Thành viên
Ông Lê Văn Khởi	Thành viên (Từ nhiệm ngày 21.5.2016)
Bà Đỗ Quỳnh Khánh An	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21.5.2016)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Thuận	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24.3.2016)
Ông Lương Tú Chinh	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 24.3.2016)
Ông Mai Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27.10.2016)
Ông Lê Trung Chính	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 24.3.2016)
Ông Lê Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 24.3.2016)
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Công Lý	Chủ tịch
--------------------	----------

#### Trụ sở chính

Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia,  
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Thuận  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Thanh Hóa, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 12 tháng 5 năm 2017



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt ngày 12 tháng 5 năm 2017. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

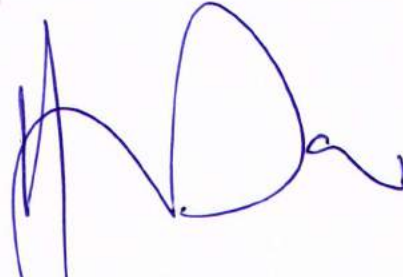
### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 18 tháng 5 năm 2016 đưa ra ý kiến ngoại trừ về khoản nợ phải thu khách hàng ngắn hạn và khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn với giá trị lần lượt là 116,47 tỷ đồng và 71,93 tỷ đồng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2016-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Đào Quang Huy  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1895-2016-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6229  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

**Mẫu số B 01 – DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND Trình bày lại
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>758.187.132.674</b>	<b>561.914.177.027</b>
<b>110</b>	<b>Tiền</b>	<b>3</b>	<b>15.650.725.822</b>	<b>6.098.048.085</b>
111	Tiền		15.650.725.822	6.098.048.085
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>327.962.977.342</b>	<b>335.529.156.186</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	117.392.023.294	176.658.567.329
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	51.923.978.227	20.438.984.525
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	114.395.439.667	115.844.080.667
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	44.251.536.154	22.587.523.665
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>384.302.752.102</b>	<b>170.832.535.860</b>
141	Hàng tồn kho		384.302.752.102	170.832.535.860
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>30.270.677.408</b>	<b>49.454.436.896</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	18.099.476.427	10.164.761.745
152	Thuế GTGT được khấu trừ		9.674.565.460	38.661.480.549
153	Thuế và các khoản khác phải thu ngân sách Nhà nước	15	2.496.635.521	628.194.602
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.322.320.788.528</b>	<b>13.144.569.847.673</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>45.000.000.000</b>	<b>10.217.985.169</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	-	10.217.985.169
216	Phải thu dài hạn khác	10	45.000.000.000	-
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>12.977.515.372.586</b>	<b>811.154.770.773</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	12.976.878.942.879	810.809.360.641
222	Nguyên giá		13.628.661.259.598	1.216.654.786.424
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(651.782.316.719)	(405.845.425.783)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	636.429.707	345.410.132
228	Nguyên giá		1.281.138.935	747.876.335
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(644.709.228)	(402.466.203)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>230.253.261.078</b>	<b>12.268.738.906.018</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	230.253.261.078	12.268.738.906.018
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>69.552.154.864</b>	<b>54.458.185.713</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	69.552.154.864	54.458.185.713
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>14.080.507.921.202</b>	<b>13.706.484.024.700</b>


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
				Trình bày lại
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.763.214.895.667</b>	<b>12.910.965.590.547</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.333.498.151.981</b>	<b>1.770.421.329.392</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	737.671.327.224	708.325.459.907
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	107.156.991.679	111.925.876.547
313	Thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước	15	25.014.349.265	32.635.758.722
314	Phải trả người lao động		10.581.103.499	13.963.991.656
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16(a)	264.695.702.310	2.018.216.721
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	7.084.571.371	16.679.217.310
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.181.294.106.633	884.872.808.529
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>11.429.716.743.686</b>	<b>11.140.544.261.155</b>
331	Chi phí phải trả dài hạn	16(b)	3.794.085.111.045	3.310.973.266.828
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	326.000.000.000	345.212.000.000
338	Vay dài hạn	18(b), 19	7.309.631.632.641	7.484.358.994.327
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>317.293.025.535</b>	<b>795.518.434.153</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>317.293.025.535</b>	<b>795.518.434.153</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20	900.000.000.000	900.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20, 21	900.000.000.000	900.000.000.000
421	Lỗi lũy kế	21	(582.706.974.465)	(104.481.565.847)
421a	- Lỗi lũy kế của các năm trước		(104.481.565.847)	(124.168.621.816)
421b	- (Lỗi)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		(478.225.408.618)	19.687.055.969
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>14.080.507.921.202</b>	<b>13.706.484.024.700</b>


Nguyễn Thị Kiều  
Người lập

Trà Minh Hoan  
Kế toán trưởng
  
 Nguyễn Viết Thuận  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 5 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND Trình bày lại
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.252.149.401.265	1.017.800.554.415
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(18.108.108.669)	(47.510.608.936)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.234.041.292.596	970.289.945.479
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.826.789.443.779)	(781.870.615.103)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	407.251.848.817	188.419.330.376
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.732.454.943	50.541.790
22	Chi phí tài chính	(649.146.201.969)	(61.017.055.862)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(624.332.432.049)	(53.709.031.182)
25	Chi phí bán hàng	(137.897.176.529)	(55.737.417.506)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(106.018.643.368)	(49.569.539.285)
30	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(484.077.718.106)	22.145.859.513
31	Thu nhập khác	15.024.431.314	7.172.012.764
32	Chi phí khác	(9.172.121.827)	(6.327.828.869)
40	Lợi nhuận khác	5.852.309.488	844.183.895
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(478.225.408.618)	22.990.043.408
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(3.302.987.439)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(478.225.408.618)	19.687.055.969
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.314)	219

Nguyễn Thị Kiều  
Người lập

Trà Minh Hoan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thuận  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 5 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND Trình bày lại
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(478.225.408.618)</b>	<b>22.990.043.408</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	264.911.931.523	66.606.932.292
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(1.707.163.318)	4.030.021.015
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(357.451.643)	(2.940.546.982)
06	Chi phí lãi vay	624.332.432.049	53.709.031.182
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>408.954.339.993</b>	<b>144.395.480.915</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(97.361.817)	(186.800.927.286)
10	Tăng hàng tồn kho	(780.986.404.086)	(58.222.051.161)
11	Tăng các khoản phải trả	544.145.256.080	352.876.462.289
12	Tăng các chi phí trả trước	(23.028.683.833)	(9.427.156.822)
13	Tiền lãi vay đã trả	(79.004.776.360)	(52.129.679.104)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(1.535.289.173)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>69.982.369.977</b>	<b>189.156.839.658</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(183.943.554.690)	(370.666.741.515)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.067.272.721	2.890.005.192
23	Chi cho vay	-	27.938.410.898
27	Thu lãi tiền gửi	25.291.625	50.541.790
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(180.850.990.344)</b>	<b>(339.787.783.635)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay	1.612.236.478.334	713.542.286.064
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.491.815.180.230)	(566.238.497.374)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>120.421.298.104</b>	<b>147.303.788.690</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>9.552.677.737</b>	<b>(3.327.155.287)</b>
60	<b>Tiền đầu năm</b>	<b>6.098.048.085</b>	<b>9.425.203.372</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	-	-
70	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>15.650.725.822</b>	<b>6.098.048.085</b>

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính bao gồm: Mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán là 109.414.159.357 đồng Việt Nam (2015: 132.227.380.909 đồng Việt Nam).



Nguyễn Thị Kiều  
Người lập



Trà Minh Hoan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thuận  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 5 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 24 tháng 12 năm 2015.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng vào ngày 13 tháng 11 năm 2009 theo Công văn số 2546/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1 nhà máy xi măng đặt tại Trụ sở chính với 2 dây chuyền sản xuất chính:

- Dây chuyền 1: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker.
- Dây chuyền 2: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker và dây chuyền sản xuất xi măng.

Ngoài ra, theo giấy phép khai thác khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty được cấp quyền khai thác hai mỏ khoáng sản bao gồm mỏ đá vôi và mỏ đất sét tại tỉnh Thanh Hóa với thời gian khai thác là 30 năm kể từ ngày của giấy phép nói trên. Diện tích khu vực khai thác của mỏ đất sét và mỏ đá vôi lần lượt là 78,69 ha và 73,88 ha.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất clinker, xi măng, vôi và thạch cao.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 784 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 825 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Như được trình bày trên báo cáo tài chính, Công ty đã phát sinh khoản lỗ sau thuế 478,22 tỷ đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, và cũng tại ngày này, Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế là 582,7 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.575 tỷ đồng Việt Nam (2015: 1.209 tỷ đồng Việt Nam). Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng (i) Công ty sẽ có lợi nhuận trong tương lai vì hiện tại Công ty đang trong giai đoạn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và vừa đưa vào sử dụng dây chuyền sản xuất chính số 2 từ tháng 4 năm 2016, (ii) Công ty có thể tái cơ cấu các khoản vay với các ngân hàng, và (iii) Công ty có dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh rất khả quan có thể đáp ứng khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sau.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc soạn lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Theo đó, báo cáo tài chính này không bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc thu hồi và phân loại các tài sản, cũng như phân loại các khoản nợ phải trả mà có thể xem là cần thiết trong trường hợp Công ty không tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động liên tục. Giả thiết này dựa trên các sự kiện trong tương lai, mà kết quả của chúng là không chắc chắn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.<sup>2</sup>

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Tiền**

Tiền gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí sản xuất trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.7 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định (trừ dây chuyền sản xuất clinker và xi măng) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản chủ yếu như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 28 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Dây chuyền sản xuất clinker và xi măng được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định; và
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Theo đó, tổng số lượng sản phẩm sản xuất và thời gian hữu dụng ước tính của các dây chuyền sản xuất như sau:

	Triệu tấn	Năm
Dây chuyền clinker 1	15	20
Dây chuyền clinker 2	69,3	28
Dây chuyền xi măng	48,4	28

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này cũng giống như các loại tài sản cố định khác sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.8 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.10 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí lãi vay ngân hàng và lãi trái phiếu thường phát hành) liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ doanh thu bán hàng bao gồm xi măng, clinker và các hàng hóa khác.

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, và hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận bán hàng và chi phí giao nhận.

**2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi Công ty có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	681.642.594	341.113.577
Tiền gửi ngân hàng	14.969.083.228	5.756.934.508
	<u>15.650.725.822</u>	<u>6.098.048.085</u>



**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	94.670.703.196	166.664.184.238
<i>Công ty TNHH Bất Động sản Đức Huy</i>	47.504.056.450	-
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Tân Quy</i>	-	88.982.820.000
<i>Khác</i>	47.166.646.746	77.681.364.238
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	22.721.320.098	9.994.383.091
	<u>117.392.023.294</u>	<u>176.658.567.329</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Toàn bộ các số dư phải thu khách hàng này được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
<i>Loesche GMBH</i>	7.632.267.732	4.689.017.057
<i>Công ty TNHH Polysius Việt Nam</i>	3.276.582.075	3.276.582.075
<i>Khác</i>	41.015.128.420	12.473.385.393
	<u>51.923.978.227</u>	<u>20.438.984.525</u>

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	-	1.448.641.000
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*)	114.395.439.667	114.395.439.667
	<u>114.395.439.667</u>	<u>115.844.080.667</u>

(\*) Số dư thể hiện các khoản Công ty cho các bên liên quan vay tín chấp và không chịu lãi suất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không nhận thấy có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

Mẫu số B 09 – DN

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	10.217.985.169

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Phải thu về tạm ứng	38.074.279.193	11.751.200.977
Phải thu khác	6.177.256.961	10.836.322.688
	<u>44.251.536.154</u>	<u>22.587.523.665</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	44.209.341.116	18.507.329.601
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	42.195.038	4.080.194.064
	<u>44.251.536.154</u>	<u>22.587.523.665</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**8 HÀNG TỒN KHO**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Thành phẩm	270.892.044.853	10.859.356.272
Nguyên vật liệu tồn kho	47.815.754.315	98.608.791.299
Hàng hóa	44.732.912.328	18.657.547.158
Chi phí SXKD dở dang	12.780.453.498	20.445.487.945
Công cụ, dụng cụ	8.081.587.108	6.252.550.886
Hàng mua đang đi trên đường	-	16.008.802.300
	<u>384.302.752.102</u>	<u>170.832.535.860</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)).





**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

Mẫu số B 09 – DN

11	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình						
	<b>Nguyên giá</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	269.832.604.428	853.671.559.175	81.628.784.928	6.269.538.952	5.252.298.941	<b>1.216.654.786.424</b>
	Mua mới trong năm	971.364.372	4.767.690.000	6.364.517.872	-	-	<b>12.103.572.244</b>
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	5.482.193.081.455	6.939.177.729.740	-	-	-	<b>12.421.370.811.195</b>
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(21.467.910.265)	-	-	<b>(21.467.910.265)</b>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.752.997.050.255	7.797.616.978.915	66.525.392.535	6.269.538.952	5.252.298.941	<b>13.628.661.259.598</b>
	<b>Khấu hao lũy kế</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	45.562.405.489	304.519.591.235	46.497.496.584	4.411.995.530	4.853.936.945	<b>405.845.425.783</b>
	Khấu hao trong năm	117.596.154.005	138.147.742.697	8.234.865.674	557.206.094	133.720.028	<b>264.669.688.498</b>
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(18.732.797.562)	-	-	<b>(18.732.797.562)</b>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	163.158.559.494	442.667.333.932	35.999.564.696	4.969.201.624	4.987.656.973	<b>651.782.316.719</b>
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	224.270.198.939	549.151.967.940	35.131.288.344	1.857.543.422	398.361.996	<b>810.809.360.641</b>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.589.838.490.761	7.354.949.644.983	30.525.827.839	1.300.337.328	264.641.968	<b>12.976.878.942.879</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, các hạng mục tài sản cố định của Công ty bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 196.728.757.020 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015: 787.958.340.410 đồng).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 22.500.728.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 29.516.287.954 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm  
máy tính  
VND**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

747.876.335

Mua mới trong năm

533.262.600

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

1.281.138.935

**Hao mòn lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

402.466.203

Hao mòn trong năm

242.243.025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

644.709.228

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

345.410.132

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

636.429.707

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng là 38.200.000 đồng.

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**2016  
VND**

**2015  
VND**

Những công trình lớn:

Dự án đầu tư trạm nghiền Xi măng tại

Khánh Hòa

118.588.286.687

115.565.553.684

Dự án nhà máy Xi măng Công Thanh - dây  
chuyền 2

55.760.267.373

12.113.201.753.895

Dự án nhà máy Nhiệt điện Công Thanh

9.747.595.779

9.747.595.779

Dự án sân golf tại Thanh Hóa

6.367.494.400

6.367.494.400

Dự án Golden Coast Resort

2.969.578.473

2.869.578.473

Dự án khách sạn 5 sao tại tỉnh Thanh Hóa

3.473.824.388

3.473.824.388

Dự án nhà máy Xi măng Công Thanh - dây  
chuyền 1

26.238.604.496

2.725.914.342

Dự án nhà máy nghiền xi măng tại Vĩnh Long

3.831.124.474

3.092.305.745

Dự án kho Đồng Nhất

-

7.513.767.634

Dự án khác

3.276.485.008

4.181.117.678

230.253.261.078

12.268.738.906.018

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Số dư đầu năm	12,268,738,906,018	11.132.901.697.267
Mua sắm	186.965.470.623	351.331.306.721
Lãi vay vốn hóa	196.728.757.020	787.958.340.410
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(12.421.370.811.195)	(826.337.314)
Xóa sổ	(809.061.388)	(2.626.101.066)
Số dư cuối năm	<u>230.253.261.078</u>	<u>12,268,738,906,018</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Bên thứ ba	653.768.720.779	617.829.042.290
<i>Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Nam Phương</i>	94.901.186.648	107.062.996.329
<i>Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	34.250.178.309	46.077.004.324
<i>Khác</i>	524.617.355.822	464.689.041.637
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	83.902.606.445	90.496.417.617
	<u>737.671.327.224</u>	<u>708.325.459.907</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khả năng thanh toán các số dư phải trả người bán ngắn hạn trên khi đến hạn.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Bên thứ ba	2.172.185.178	102.357.293.116
<i>Công ty Xây dựng và Phát triển Tân Việt</i>	-	16.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB</i>	-	12.000.000.000
<i>Khác</i>	2.172.185.178	74.357.293.116
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	104.984.806.501	9.568.583.431
	<u>107.156.991.679</u>	<u>111.925.876.547</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

Mẫu số B 09 – DN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước như sau:

	1.1.2016		Phát sinh trong năm		31.12.2016	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	119.629.797	12.275.818.235	23.799.143.358	33.105.948.344	-	2.849.383.452
Thuế xuất nhập khẩu	36.357.918	-	1.616.466.863	1.843.269.161	738.681.814	475.521.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.767.698.266	-	-	-	1.767.698.266
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.478.477	13.610.595	396.688.798	380.700.906	5.101.180
Thuế tài nguyên	-	4.150.173.489	2.565.994.194	6.615.817.243	1.170.829.561	1.271.180.001
Tiền thuế đất	-	11.455.784.535	10.365.063.488	9.299.136.683	206.423.240	12.728.134.580
Thuế bảo vệ môi trường	472.206.887	2.973.805.720	9.816.231.867	6.841.942.058	-	5.475.888.642
Các khoản lệ phí và phải nộp khác	-	5.000.000	441.441.546	5.000.000	-	441.441.546
	<u>628.194.602</u>	<u>32.635.758.722</u>	<u>48.617.951.911</u>	<u>58.107.802.287</u>	<u>2.496.635.521</u>	<u>25.014.349.265</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi trái phiếu	240.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	20.523.920.570	1.579.352.078
Trích trước lương tháng 13	3.732.917.097	-
Khác	438.864.643	438.864.643
	<u>264.695.702.310</u>	<u>2.018.216.721</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay	2.563.210.111.041	2.085.098.266.828
Chi phí lãi trái phiếu	1.230.875.000.004	1.225.875.000.000
	<u>3.794.085.111.045</u>	<u>3.310.973.266.828</u>

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	175.735.239	60.354.726
Bảo hiểm xã hội	-	5.739.772.574
Bảo hiểm y tế	4.118.460	3.847.946
Bảo hiểm thất nghiệp	3.528.460	179.240
Khác	6.901.189.212	10.875.062.824
	<u>7.084.571.371</u>	<u>16.679.217.310</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	4.157.372.490	15.531.882.310
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.927.198.881	1.147.335.000
	<u>7.084.571.371</u>	<u>16.679.217.310</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Mượn vốn hoạt động (Thuyết minh 33(b))	<u>326.000.000.000</u>	<u>345.212.000.000</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

Mẫu số B 09 – DN

**18 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1.1.2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	375.460.623.609	1.392.446.429.716	832.349.779.507	935.557.273.818
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank") (i)	457.412.184.920	219.790.048.618	607.465.400.723	69.736.832.815
Góc trái phiếu thường đến hạn trả (Thuyết minh 19)	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	52.000.000.000	26.000.000.000	52.000.000.000	26.000.000.000
	<u>884.872.808.529</u>	<u>1.788.236.478.334</u>	<u>1.491.815.180.230</u>	<u>1.181.294.106.633</u>

**(b) Vay dài hạn**

	1.1.2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	31.12.2016 VND
VietinBank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	4.984.358.994.327	-	26.000.000.000	1.272.638.314	4.959.631.632.641
Trái phiếu thường (Thuyết minh 19)	2.500.000.000.000	-	150.000.000.000	-	2.350.000.000.000
	<u>7.484.358.994.327</u>	<u>-</u>	<u>176.000.000.000</u>	<u>1.272.638.314</u>	<u>7.309.631.632.641</u>





**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

Mẫu số B 09 – DN

**18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

(i) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty từ VPBank như sau:

	31.12.2016 VND	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Khoản vay 1	69.736.832.815	6 tháng	365.000.000.000	9,3%	Bổ sung vốn lưu động	Quyền đòi nợ luân chuyển phải thu và hàng tồn kho luân chuyển.
(ii) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng						
	31.12.2016 VND	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
VietinBank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.959.631.632.641	240 tháng	4.971.500.000.000	10%	Thực hiện dự án đầu tư Dây chuyền 2.	Công trình xây dựng và máy móc thiết bị dự án Dây chuyền 2 tại Thanh Hóa; vốn góp có phần của cổ đông sáng lập.

19 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	2016 VND	2015 VND
Mã trái phiếu CTC0914001	300.000.000.000	300.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1015001	355.000.000.000	355.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018001	345.000.000.000	345.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018002	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>2.500.000.000.000</u>
Gốc trái phiếu thường đến hạn trả (*)	(150.000.000.000)	-
	<u>2.350.000.000.000</u>	<u>2.500.000.000.000</u>

Mệnh giá: 1.000.000 đồng trên một trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu thường nhằm mục đích đầu tư xây dựng dự án Dây chuyền 2 tại tỉnh Thanh Hóa. Trái phiếu phát hành được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư Dây chuyền 2 (gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị của dự án,...), quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng trong quá trình hoạt động của Nhà máy Xi măng Công Thanh gồm quyền phải thu, quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm, quyền phát sinh từ quyền góp vốn của các cổ đông, các tài sản đảm bảo khác thuộc quyền sử dụng/ sở hữu của bên thứ ba là ông Nguyễn Công Lý - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, một phần giá trị tài sản đảm bảo của dự án Dây chuyền 1.

Chi tiết trái phiếu thường phát hành như sau:

Mã trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Giá trị VND	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất trung bình (%/năm)
CTC0914001	300.000	300.000.000.000	25/12/2009	5 năm	9,5%
CTC1015001	355.000	355.000.000.000	22/05/2010	5 năm	9,5%
CTC1018001	345.000	345.000.000.000	22/05/2010	8 năm	9,5%
CTC1018002	1.500.000	1.500.000.000.000	23/12/2010	8 năm	10%
	<u>2.500.000</u>	<u>2.500.000.000.000</u>			

(\*) Nghị quyết ngày 20/12/2013 giữa Công ty và Vietinbank đã điều chỉnh lịch thanh toán gốc và lãi trái phiếu do Công ty phát hành như sau:

*Đối với phần gốc trái phiếu (trị giá 2.500 tỷ đồng)*

- Giai đoạn 2017 - 2022: Mỗi năm trả 150 tỷ đồng tiền gốc trái phiếu (tổng 900 tỷ đồng).
- Giai đoạn 2023 - 2030: Mỗi năm trả 200 tỷ đồng tiền gốc trái phiếu (tổng 1.600 tỷ đồng).

Thời hạn thanh toán lãi trái phiếu đang tiếp tục được hai bên xem xét.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

Mẫu số B 09 – DN

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2016	2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31.12.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Công Lý	51.481.827	57,2	51.481.827	57,2
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	9.000.000	10	9.000.000	10
Financiere Lafarge SA	4.502.000	5	4.502.000	5
Cổ đông khác	25.016.173	27,8	25.016.173	27,8
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	100	90.000.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016	90.000.000	900.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	900.000.000.000	(124.168.621.816)	<b>775.831.378.184</b>
Lợi nhuận trong năm	-	19.687.055.969	<b>19.687.055.969</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	900.000.000.000	(104.481.565.847)	<b>795.518.434.153</b>
Lỗ trong năm	-	(478.225.408.618)	<b>(478.225.408.618)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	900.000.000.000	(582.706.974.465)	<b>317.293.025.535</b>

**22 (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2016	2015
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(478.225.408.618)	19.687.055.969
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	90.000.000	90.000.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(5.314)	219

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(a) Nợ khó đòi đã xử lý

	2016 VND	2015 VND
Xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được	26.544.083.539	-

(b) Ngoại tệ các loại

	2016 VND	2015 VND
USD	108.465,58	6.615,49
EUR	145,93	145,93



## 24 DOANH THU HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2016 VND	2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.510.524.238.565	1.017.800.554.415
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	741.625.162.700	-
	<u>2.252.149.401.265</u>	<u>1.017.800.554.415</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(18.108.108.669)	(47.510.608.936)
	<u>(18.108.108.669)</u>	<u>(47.510.608.936)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.492.416.129.896	970.289.945.479
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	741.625.162.700	-
	<u>2.234.041.292.596</u>	<u>970.289.945.479</u>

## 25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.062.287.444.890	781.870.615.103
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	764.501.998.889	-
	<u>1.826.789.443.779</u>	<u>781.870.615.103</u>

## 26 DOANH THU TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	25.291.625	50.541.790
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.707.163.318	-
	<u>1.732.454.943</u>	<u>50.541.790</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	624.332.432.049	53.709.031.182
Chiết khấu thanh toán	24.124.184.404	3.278.003.665
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	4.030.021.015
Khác	689.585.516	-
	<u>649.146.201.969</u>	<u>61.017.055.862</u>

**28 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi phí giao nhận	109.864.323.304	7.777.916.298
Chi phí khuyến mãi	2.273.639.155	-
Chi phí nguyên nhiên liệu	8.287.183.165	5.112.959.172
Chi phí nhân viên	8.036.485.156	4.927.068.186
Chi phí thuê xe	1.269.714.240	-
Khấu hao tài sản cố định	467.861.411	1.553.624.796
Công cụ dụng cụ	3.529.202.663	-
Chi phí khác	4.168.767.435	36.365.849.054
	<u>137.897.176.529</u>	<u>55.737.417.506</u>

**29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	32.008.901.642	14.399.478.594
Chi phí nguyên nhiên liệu	1.321.018.822	1.878.275.493
Công cụ dụng cụ	8.623.543.962	-
Công tác phí	7.865.754.883	2.025.203.150
Khấu hao tài sản cố định	5.673.992.340	5.812.060.001
Phí chuyên gia	6.891.144.251	-
Thuế VAT không được khấu trừ	3.663.571.048	-
Xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được	26.544.083.539	-
Chi phí bằng tiền khác	7.920.938.699	12.176.143.267
Chi phí mua ngoài khác	5.505.694.182	13.278.378.780
	<u>106.018.643.368</u>	<u>49.569.539.285</u>



**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo khoản 1 điều 14, Quyết định số 102/2006/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2006 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu Công nghiệp, tỉnh Thanh Hóa, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

*Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Dây chuyền 1:*

Bắt đầu hoạt động kinh doanh và có thu nhập chịu thuế từ năm 2008, được miễn thuế trong 4 năm từ 2008 đến năm 2011, giảm 50% (chịu thuế suất thuế TNDN 5%) trong 9 năm tiếp theo từ năm 2012 đến năm 2020, được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% từ năm 2021 đến 2022 và chịu thuế suất thuế TNDN phổ thông từ năm 2023 trở đi.

*Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Dây chuyền 2:*

Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo dự án đang hoạt động Dây chuyền 1.

*Đối với các hoạt động kinh doanh khác:*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất áp dụng theo các quy định thuế hiện hành.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi áp dụng như sau:

	2016 VND	2015 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(478.225.408.618)	22.990.043.408
Thu nhập chịu thuế 5%	(455.680.732.447)	20.100.038.216
Thu nhập chịu thuế 20% (2015: 22%)	(22.544.676.171)	2.890.005.192
Thuế tính ở thuế suất 5%	(22.784.036.622)	1.005.001.911
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015:22%)	(4.508.935.234)	578.001.038
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	6.136.386.192	1.719.984.490
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*)	21.156.585.664	-
Chi phí thuế TNDN	-	3.302.987.439
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	3.302.987.439
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	-	3.302.987.439

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Chưa quyết toán	(355.497.684.770)	(355.497.684.770)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu và đồ dùng	2.116.248.421.072	220.344.920.423
Chi phí nhân công	80.832.249.876	37.353.167.582
Chi phí khấu hao TSCĐ	264.911.931.523	66.606.932.292
Chi phí khác bằng tiền khác	267.043.814.528	277.269.440.562
Chi phí mua ngoài khác	79.329.647.493	16.710.776.289
	<u>2.808.366.064.492</u>	<u>618.285.237.148</u>

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng và các hàng hóa khác trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh clinker và xi măng là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.



**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	2016 VND	2015 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	44.301.864.843	37.732.489.745
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	189.627.575.692	-
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	2.808.000.000	2.004.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	6.746.251.637	-
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	7.056.492.536	12.359.705.444
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh – Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	628.389.228.494	-
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh – Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	226.556.207.870	-
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh – Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	20.657.428.800	-
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	143.656.827.271	59.289.865.420
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	28.852.803.910	-

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	2016 VND	2015 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>			
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Xuất nhập Khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	13.083.635.069	-
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	6.165.683.822	-
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	2.529.751.330	9.372.010.034
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	581.032.290	433.151.535
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Thanh Hóa	Công ty cùng tập đoàn	240.340.787	189.221.522
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	120.876.800	-
		<u>22.721.320.098</u>	<u>9.994.383.091</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</b>			
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	55.428.515.366	55.428.515.366
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	27.835.464.410	27.835.464.410
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	13.357.855.956	13.357.855.956
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	10.363.231.292	10.363.231.292
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	7.410.372.643	7.410.372.643
		<u>114.395.439.667</u>	<u>114.395.439.667</u>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	10.217.985.169
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>			
Ông Nguyễn Công Lý	Chủ tịch	-	3.422.194.064
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	658.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh – Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	42.195.038	-
		<u>42.195.038</u>	<u>4.080.194.064</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	2016 VND	2015 VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>			
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	80.543.606.445	72.210.915.812
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	14.018.001.805
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	3.359.000.000	3.844.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	423.500.000
		<u>83.902.606.445</u>	<u>90.496.417.617</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>			
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh – Khu vực Miền Nam	Bên liên quan	64.919.085.286	-
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh – Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	10.892.832.442	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Công Thanh Cam Ranh – Khánh Hoà	Công ty cùng tập đoàn	22.650.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh – Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	6.212.590.020	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	310.298.753	-
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	7.759.413.111
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	709.170.320
		<u>104.984.806.501</u>	<u>9.568.583.431</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))</b>			
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	2.927.198.881	-
Ông Nguyễn Công Lý	Chủ tịch	-	1.147.335.000
		<u>2.927.198.881</u>	<u>1.147.335.000</u>
<b>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 17(b))</b>			
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	326.000.000.000	345.212.000.000
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>			
Lương và các quyền lợi gộp khác		<u>860.000.000</u>	<u>3.600.000.000</u>

**34 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy một số sai sót của các năm trước và đã quyết định điều chỉnh hồi tố các nội dung sau đây:

- Trong năm 2013, tổng giá trị tài sản tổn thất của Dây chuyền 1 và Dây chuyền 2 do cơn bão số 10 gây ra tại huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa với số tiền là 19,575 tỷ đồng, do đó, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh ghi nhận chi phí thiệt hại là 10,095 tỷ đồng và cần trừ công nợ phải trả cho đơn vị bảo hiểm tương ứng với số tiền được bồi thường là 9,5 tỷ đồng.
- Điều chỉnh ghi nhận chưa đúng niên độ đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp với giá trị lần lượt là 22,1 tỷ đồng, 5,1 tỷ đồng và 3,8 tỷ đồng.
- Điều chỉnh ghi nhận trùng chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương ứng với công nợ phải trả cho Siemen AG với tổng giá trị là 55,7 tỷ đồng.
- Ngoài ra, một số số liệu số liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.



**34 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

Các điều chỉnh và phân loại trên đây được trình bày lại như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán**

Mã số		Tại ngày 31.12.2015		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>620.141.727.798</b>	<b>(58.227.550.771)</b>	<b>561.914.177.027</b>
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>375.056.687.319</b>	<b>(39.527.531.133)</b>	<b>335.529.156.186</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	157.886.945.631	18.771.621.698	176.658.567.329
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	51.550.784.261	(31.111.799.736)	20.438.984.525
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	123.711.762.608	(7.867.681.941)	115.844.080.667
136	Phải thu ngắn hạn khác	41.907.194.819	(19.319.671.154)	22.587.523.665
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>184.626.334.741</b>	<b>(13.793.798.881)</b>	<b>170.832.535.860</b>
141	Hàng tồn kho	184.626.334.741	(13.793.798.881)	170.832.535.860
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>54.360.657.653</b>	<b>(4.906.220.757)</b>	<b>49.454.436.896</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	15.385.346.510	(5.220.584.765)	10.164.761.745
152	Thuế GTGT được khấu trừ	38.347.116.541	314.364.008	38.661.480.549
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>13.145.393.751.449</b>	<b>(823.903.776)</b>	<b>13.144.569.847.673</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>10.217.985.169</b>	<b>10.217.985.169</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	10.217.985.169	10.217.985.169
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>848.797.098.642</b>	<b>(37.642.327.869)</b>	<b>811.154.770.773</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	811.685.190.054	(875.829.413)	810.809.360.641
222	Nguyên giá	1.225.452.534.048	(8.797.747.624)	1.216.654.786.424
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(413.767.343.994)	7.921.918.211	(405.845.425.783)
227	Tài sản cố định vô hình	37.111.908.588	(36.766.498.456)	345.410.132
228	Nguyên giá	46.020.006.175	(45.272.129.840)	747.876.335
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(8.908.097.587)	8.505.631.384	(402.466.203)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12.280.849.942.730</b>	<b>(12.111.036.712)</b>	<b>12.268.738.906.018</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.280.849.942.730	(12.111.036.712)	12.268.738.906.018
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>15.746.710.077</b>	<b>38.711.475.636</b>	<b>54.458.185.713</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	15.746.710.077	38.711.475.636	54.458.185.713
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>13.765.535.479.247</b>	<b>(59.051.454.547)</b>	<b>13.706.484.024.700</b>

## 34 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

## (a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mã số		Tại ngày 31.12.2015		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>12.957.875.239.463</b>	<b>(46.909.648.916)</b>	<b>12.910.965.590.547</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.817.330.978.308</b>	<b>(46.909.648.916)</b>	<b>1.770.421.329.392</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	748.343.482.140	(40.018.022.233)	708.325.459.907
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	117.249.286.249	(5.323.409.702)	111.925.876.547
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	33.617.323.936	(981.565.214)	32.635.758.722
314	Phải trả người lao động	11.150.698.156	2.813.293.500	13.963.991.656
319	Phải trả ngắn hạn khác	20.079.162.577	(3.399.945.267)	16.679.217.310
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>807.660.239.784</b>	<b>(12.141.805.631)</b>	<b>795.518.434.153</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>807.660.239.784</b>	<b>(12.141.805.631)</b>	<b>795.518.434.153</b>
421	Lỗi lũy kế	(92.339.760.216)	(12.141.805.631)	(104.481.565.847)
421a	- Lỗi lũy kế của các năm trước	(114.031.835.958)	(10.136.785.858)	(124.168.621.816)
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	21.692.075.742	(2.005.019.773)	19.687.055.969
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>13.765.535.479.247</b>	<b>(59.051.454.547)</b>	<b>13.706.484.024.700</b>



## 34 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

## (b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số		Tại ngày 31.12.2015		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	991.412.108.015	26.388.446.400	1.017.800.554.415
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	943.901.499.079	26.388.446.400	970.289.945.479
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(762.895.952.767)	(18.974.662.336)	(781.870.615.103)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	181.005.546.312	7.413.784.064	188.419.330.376
25	Chi phí bán hàng	(48.508.084.162)	(7.229.333.344)	(55.737.417.506)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(46.398.503.578)	(3.171.035.707)	(49.569.539.285)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.132.444.500	(2.986.584.987)	22.145.859.513
32	Chi phí khác	(7.309.394.083)	981.565.214	(6.327.828.869)
40	Lợi nhuận khác	(137.381.319)	981.565.214	844.183.895
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.995.063.181	(2.005.019.773)	22.990.043.408
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.692.075.742	(2.005.019.773)	19.687.055.969
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	241	(22)	219

## 34 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

## (c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	Tại ngày 31.12.2015			
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>24.995.063.181</b>	<b>(2.005.019.773)</b>	<b>22.990.043.408</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	67.286.396.254	(679.463.962)	66.606.932.292
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>147.079.964.650</b>	<b>(2.684.483.735)</b>	<b>144.395.480.915</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(160.098.116.879)	(26.702.810.408)	(186.800.927.287)
10	Tăng hàng tồn kho	(76.715.938.042)	18.493.886.881	(58.222.051.161)
11	Tăng các khoản phải trả	339.320.190.397	13.556.271.892	352.876.462.289
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>186.493.975.027</b>	<b>2.662.864.631</b>	<b>189.156.839.658</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(368.003.876.885)	(2.662.864.630)	(370.666.741.515)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(337.124.919.005)</b>	<b>(2.662.864.630)</b>	<b>(339.787.783.635)</b>

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 12 tháng 5 năm 2017.



Nguyễn Thị Kiều  
Người lập



Trà Minh Hoan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thuận  
Tổng Giám đốc